

Bản án số: 28/2020/HN- ST
Ngày 14/5/2020
V/v: “Xin ly hôn ”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Thanh Phong

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Trần Châu Phương

Ông Phạm Văn Nam

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Thị Hoàng Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Diệu – Kiểm sát viên.

Ngày **14** tháng **5** năm **2020** tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 44/2020/TLST-HN ngày 11 tháng 02 năm 2020 về việc “*xin ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2020/QĐXXST-HN ngày 09 tháng 3 năm 2020, thông báo dời ngày xét xử số 67 ngày 16/3/2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 84/2020/QĐST-HN ngày 28/4/2020 giữa:

* **Nguyên đơn:** Lê Thị Mộng T, sinh 1984 (có mặt); ĐKTT: Ấp T, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre

Tạm trú: Ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

* **Bị đơn:**

Nguyễn Thế V, sinh 19984(vắng mặt không có lý do)

Trú tại: Ấp T, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa nguyên đơn chị T trình bày:

Vào năm 2006 do mai mối, nên tôi và anh V đã tiến tới hôn nhân, chúng tôi có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện M. Sau khi cưới nhau chúng tôi sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh V không quan tâm vợ con, thường xuyên uống rượu và có

biểu hiện không chung thủy từ đó chúng tôi sống ly thân từ tháng 01/2020 đến nay. Nay tôi xin ly hôn với anh V.

Quá trình sống chung chúng tôi có 02 con chung tên Nguyễn Thị Tường L, sinh 27/6/2011 và Nguyễn Thị Tường V, sinh ngày 03/5/2007, con hiện đang sống với anh V, nay do điều kiện làm ăn ở xa và con đã đi học ổn định tại nơi cư trú của anh V tôi đồng ý để cả hai con cho anh V nuôi, tôi không cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: Không có.

Bị đơn vắng mặt nhưng tại biên bản hòa giải ngày 27/02/2020 anh V trình bày: Mâu thuẫn vợ chồng như T trình bày là có thật, anh cam kết sửa chữa để chăm lo cho vợ con nên không đồng ý ly hôn, nếu Tòa án chấp nhận cho vợ chồng ly hôn thì con anh xin nuôi hết hai đứa không yêu cầu vợ cấp dưỡng.

Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm cho rằng các giai đoạn tố tụng của Tòa án từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án thực hiện nhiệm vụ tuân thủ đúng các quy định pháp luật, người tham gia tố tụng nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật, bị đơn không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ đầy đủ, nên đề nghị tiếp tục xét xử vụ án. Về nội dung vụ án đề nghị Áp dụng điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T.

Về con chung: Đề nghị giao cả hai con cho anh V trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận anh V không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét

Nợ chung: Không có, nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận thấy:

*** Về áp dụng pháp luật tố tụng:**

[1] Về quyền khởi kiện: Chị T cho rằng quá trình sống chung giữa vợ chồng không còn hạnh phúc nên muốn ly hôn, do đó chị khởi kiện. Căn cứ điều 51 luật hôn nhân và gia đình; khoản 2 điều 68, điều 186 Bộ luật Tố tụng dân sự thì chị T có quyền khởi kiện.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Đối với yêu cầu của chị T là tranh chấp về việc ly hôn. Căn cứ khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự thì loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và nơi cư trú của bị đơn thuộc xã Thành Thới B, huyện

Mỏ Cày Nam. Căn cứ điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam thụ lý giải quyết là phù hợp pháp luật.

[3] Bị đơn anh V đã được Tòa án triệu tập xét xử hai lần hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

**** Về nội dung giải quyết vụ án:***

[1] Chị T, anh V kết hôn trên cơ sở mai mối nhưng tự nguyện tiến đến hôn nhân, anh, chị có đăng ký kết hôn tại UBND cấp có thẩm quyền, do đó hôn nhân của anh chị là hôn nhân hợp pháp, nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn anh chị sống có hạnh phúc trong thời gian dài có con chung lẽ ra anh, chị phải biết gìn giữ, nhưng từ những mâu thuẫn trong đời sống thường ngày mà anh, chị không tìm cách để khắc phục, từ đó vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng và anh, chị đã quyết định sống ly thân cách nay hơn 04 tháng bỏ mặt cho nhau. Tại phiên tòa chị T vẫn giữ nguyên quan điểm ly hôn, còn anh V mặt dù vắng mặt nhưng quá trình hòa giải anh có lời trình bày không đồng ý ly hôn muốn trở về đoàn tụ nhưng anh không đưa ra được giải pháp hợp lý để thuyết phục chị T, Tòa án triệu tập xét xử anh có tình vắng mặt không có lý do. Xét mâu thuẫn vợ chồng anh chị là có thật, nếu để anh chị tiếp tục chung sống thì mục đích hôn nhân sẽ không đạt được, do đó chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T là phù hợp.

[2] Về con chung: Quá trình khởi kiện chị T xin được nuôi cả hai con và cả hai con sau khi được hỏi ý kiến thì có nguyện vọng muốn sống chung cùng chị. Tuy nhiên tại phiên tòa chị T cho rằng chị đang đi làm thuê ở xa ngoài tỉnh nơi cư trú, các con đã đi học tại các trường đóng trên địa bàn nơi cư trú của anh V và anh V cũng có nguyện vọng nuôi cả hai con, nên để đảm bảo cho việc học tập của các con, do đó giao các con cho anh V nuôi dưỡng là phù hợp, việc anh V không yêu cầu cấp dưỡng là tự nguyện nên ghi nhận.

[3] Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

[4] Nợ chung: Không có, nên không xem xét.

[5] Chị T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định pháp luật

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng khoản 5 điều 27 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Lê Thị Mộng T. Chị Lê Thị Mộng T được ly hôn với anh Nguyễn Thế V.

Về con chung: anh V được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Tường L, sinh 27/6/2011 và Nguyễn Thị Tường V, sinh ngày 03/5/2000, chị T không phải cấp dưỡng nuôi con

Sau khi ly hôn, cha mẹ đều có quyền và nghĩa vụ ngang nhau đối với con chung, người không trực tiếp nuôi con có quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung, không ai được quyền ngăn cản.

Vì lợi ích của con chưa thành niên, khi có căn cứ một hoặc cả hai bên chị T, anh V được quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

Nợ chung: Không có, nên không xem xét.

Án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị T chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008261 ngày 11/02/2020 là đủ.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- TAND Bến Tre (1b);
- VKSND huyện Mô Cày Nam (2b);
- Chi cục THADS huyện Mô Cày Nam(1b);
- UBND xã Thành Thới B (1b)
- Những người tham gia tố tụng (2b);
- Lưu HS, VP, THA (4b).

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Trần Thanh Phong